

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

TRẦN VANG PHỦ

**PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ VỆ SINH DỊCH TỄ ĐỐI  
VỚI HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

Tp. Hồ Chí Minh năm 2022

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

TRẦN VANG PHỦ

**PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ VỆ SINH DỊCH TỄ ĐỐI  
VỚI HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế  
Mã số chuyên ngành: 9.38.01.07

Tp. Hồ Chí Minh năm 2022

Công trình được hoàn thành tại: **Trường Đại học Kinh tế - Luật**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. DƯƠNG ANH SƠN

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án họp tại

.....  
.....

Vào lúc.....ngày.....tháng.....năm .....

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện trung tâm ĐHQG TP.HCM
- Thư viện Khoa học Tổng hợp TP.HCM
- Thư viện trường Đại học Kinh tế - Luật

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Với điều kiện khí hậu thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và có diện tích đất nông nghiệp lớn (hơn 27 triệu hecta), với khoảng 17,5 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực nông – lâm – ngư nghiệp, nên Việt Nam có thế mạnh và tiềm năng để phát ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, với xu hướng giảm thiểu các rào cản thuế quan và tăng cường các rào cản phi thuế quan của các nước nhập khẩu hiện nay, các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam đang đứng trước nhiều thách thức lớn. Trong các biện pháp phi thuế quan được áp dụng đối với hàng nông sản, thì những rào cản phi thuế quan về vệ sinh dịch tễ là được áp dụng nhiều nhất, vì vậy tác giả chọn đề tài luận án để nghiên cứu là **“Pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu”**.

### 2. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án được thực hiện với mục đích phân tích và xây dựng các kiến nghị về mặt pháp lý để góp phần hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu.

Với mục đích nghiên cứu trên, tác giả xác định nhiệm vụ nghiên cứu của luận án là:

*Một là*, xác định những căn cứ về mặt lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu.

*Hai là*, phân tích quy định về đăng ký sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và thiết lập mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của Việt Nam, có sự so sánh với quy định tương đương của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu.

*Ba là*, xác định những điểm chưa phù hợp và kiến nghị giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam.

*Bốn là*, kiến nghị giải pháp ở góc độ pháp lý để hoàn thiện quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu.

### **3. Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu nghiên cứu**

#### ***3.1. Phương pháp luận***

Trong quá trình nghiên cứu tác giả sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò quản lý của Nhà nước trong xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

#### ***3.2. Phương pháp nghiên cứu***

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học sau: phân tích - tổng hợp và so sánh luật học. Các phương pháp phân tích – tổng hợp và so sánh luật học được sử dụng kết hợp và bổ trợ cho nhau trong từng nội dung của luận án nhằm giúp luận án có kết quả nghiên cứu khách quan và khoa học.

#### ***3.3. Nguồn dữ liệu nghiên cứu***

Nguồn dữ liệu nghiên cứu chính của luận án là các quy định của Việt Nam, Hoa Kỳ, EU liên quan đến các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản như quy định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***4.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận án là: quy định pháp luật Việt Nam liên quan đến các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu, đồng thời có sự so sánh với quy định tương đương của Hoa Kỳ và EU liên quan đến các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam vào hai thị trường này.

#### ***4.2. Phạm vi nghiên cứu***

Dựa trên các số liệu thống kê của các cơ quan chức năng của Việt Nam, hàng nông sản của Việt Nam khi xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ và EU chủ yếu gặp trở ngại về MRL thuốc BVTV và quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật, chính vì vậy, tác giả giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài ở hai vấn đề: (i) quy định về mức dư lượng tối đa thuốc

bảo vệ thực vật; (ii) quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và kiểm dịch thực vật xuất khẩu.

## **5. Những đóng góp mới của luận án**

*Thứ nhất*, luận án đã phân tích, đánh giá một cách có hệ thống các quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu. Đồng thời, có sự phân tích và so sánh các quy định pháp luật có liên quan của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu.

*Thứ hai*, luận án đã xây dựng các kiến nghị để hoàn thiện việc tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam cũng như các quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật xuất khẩu. Đồng thời, luận án còn chỉ ra sự cần thiết phải triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp để hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư sản xuất – xuất khẩu hàng nông sản theo hướng chất lượng cao.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu của luận án có những ý nghĩa khoa học và thực tiễn sau:

*Một là*, về mặt lý luận luận án đã phân tích các cơ sở về phương diện lý luận và thực tiễn để chứng minh cho sự cần thiết phải hoàn thiện quy định pháp luật về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản nói chung, hàng nông sản xuất khẩu nói riêng.

*Hai là*, về mặt thực tiễn luận án đã đề xuất những giải pháp ở góc độ pháp lý để hoàn thiện các quy định cụ thể của Việt Nam về quản lý thuốc BVTV và thiết lập MRL thuốc BVTV; quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và kiểm dịch thực vật xuất khẩu. Đồng thời xây dựng các kiến nghị để góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật khung trong việc xây dựng và thực thi các quy định về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu.

Kết quả nghiên cứu của luận án đóng góp những quan điểm khoa học về cơ sở lý luận và thực tiễn trong việc quản lý chất lượng hàng nông sản xuất khẩu liên quan đến các biện pháp vệ sinh dịch tễ. Kết quả nghiên cứu của

luận án cũng góp phần tích cực vào quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị và đáng tin cậy cho sinh viên, học viên, người nghiên cứu và những người làm công tác thực tiễn.

## **7. Bố cục của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án được bố cục thành bốn chương sau:

*Chương 1. Tổng quan nghiên cứu về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu*

*Chương 2. Cơ sở lý luận của quy định về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam*

*Chương 3. Pháp luật Việt Nam về quản lý thuốc bảo vệ thực vật và thiết lập mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật*

*Chương 4. Pháp luật Việt Nam về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật xuất khẩu*

## **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU**

### **1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

#### **1.1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước**

*Một là, các công trình nghiên cứu liên quan đến vệ sinh dịch tễ và các rào cản phi thuế quan khác trong thương mại quốc tế.*

(i) “*Khía cạnh pháp lý của vấn đề hạn chế thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*”, luận án tiến sĩ luật học của tác giả Hà Thị Thanh Bình, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2010.

(ii) “*Nghiên cứu các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt trên các thị trường xuất khẩu chủ yếu*”, báo cáo của Dự án hỗ trợ chính sách thương mại và Đầu tư của Châu Âu (MUTRAP), Hà Nội, 2014.

(iii) “*Thực trạng và giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Trọng Khương và Trương Thị Thu Trang, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 14(342)-tháng 7/2017, tr. 42-50.

(iv) “*Quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế*”, luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế của tác giả Nguyễn Thị Phong Lan, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, năm 2017.

**Hai là**, các công trình nghiên cứu về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật.

(i)

*Vai trò của tiêu chuẩn và tiêu chuẩn hoá trong việc thúc đẩy an toàn thực phẩm và bảo vệ người tiêu dùng*”, kỷ yếu Hội thảo “*Người tiêu dùng, tiêu chuẩn và an toàn thực phẩm tại Việt Nam*” của Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam (VINASTAS), Thanh Hoá, 2016.

(ii) “*Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm ở Việt Nam hiện nay*”, luận án tiến sĩ chuyên ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính của tác giả Bùi Thị Hồng Nương, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, năm 2019.

(iii) “*Hàm ý chính sách từ việc so sánh giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với chè xuất khẩu của Việt Nam và EU*” của tác giả Đỗ Thị Hương, Nguyễn Thị Thơ, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 7, tháng 3/2021, trang 3-6.

### **1.1.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước**

**Một là**, các công trình nghiên cứu về vệ sinh dịch tễ và các biện pháp phi thuế quan trong thương mại quốc tế.

(i) “*The impact of regulations on agricultural trade: Evidence from the SPS and TBT agreements*” của Anne-Celia Disdier và cộng sự, American Journal of Agricultural Economics, Vol. 90, No. 2, 2008.

(ii) “*Limits to free trade. Non-tariff barriers in the European Union, Japan and United States*” của tác giả David Hanson, Nxb Edward Elgar, Cheltenham, UK, năm 2010.

(iii) “*Estimating the Effects of Selected Sanitary and Phytosanitary Measures and Technical Barriers to Trade on U.S.-EU Agricultural Trade*”



của Arita Shawn, Lorraine Mitchell và Jayson Beckman, Cục Nông nghiệp và Dịch vụ nghiên cứu kinh tế - Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, năm 2015.

**Hai là**, các công trình nghiên cứu về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực, an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật.

(i) “*Vietnam - Food and Agricultural Import Regulations and Standards*” do Phạm Thu Minh và Benjamin Petlock biên soạn, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, 2017.

(ii) “*Vietnam - Agricultural Policy Monitoring and Evaluation 2020*” của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), 2020.

(iii) “*Understanding international harmonization of pesticide Maximum Residue Limits (MRLs) with Codex standards: A case study on rice*” của FAO, năm 2020.

(iv) “*Global Economic Impact of Missing and Low Pesticide Maximum Residue Levels*”, của Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (United States International Trade Commission – USITC), tập 1, năm 2020.

**Qua một số công trình nghiên cứu đã trình bày, tác giả rút ra một số kết luận sau:**

**Thứ nhất**, các công trình nghiên cứu trước đây đã giải quyết được những vấn đề sau: (i) xác định những rào cản phi thuế quan đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam nói chung, hàng nông sản nói riêng; (ii) đã đánh giá sự tác động của các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản xuất khẩu; (iii) chưa có công trình nghiên cứu khoa học nào ở trong và ngoài nước được thực hiện chuyên sâu ở góc độ pháp lý để phân tích quy định của Hoa Kỳ và EU về MRL thuốc BVTV, an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật trong mối liên hệ với pháp luật Việt Nam; (iv) chưa có công trình khoa học nào ở trong và ngoài nước nghiên cứu chuyên sâu về thực trạng pháp luật Việt Nam về các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu.

**Thứ hai**, trên cơ sở kế thừa những công trình nghiên cứu trước đây, luận án sẽ tiếp tục thực hiện các công việc sau: (i) Phân tích những quy định của Hoa Kỳ và EU áp dụng đối với hàng nông sản liên quan đến MRL thuốc BVTV và kiểm dịch thực vật; (ii) Đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam

liên quan quy định về sử dụng thuốc BVTV, MRL thuốc BVTV; quy định về kiểm dịch thực vật xuất khẩu; (iii) Kiến nghị các giải pháp ở góc độ pháp lý để góp phần hoàn thiện quy định pháp luật của Việt Nam về các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu, nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng hàng hoá của Hoa Kỳ và EU.

## **1.2. Lý thuyết nghiên cứu**

Với đề tài nghiên cứu “*Pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu*”, tác giả sử dụng bốn lý thuyết sau để làm nền tảng lý luận cho việc nghiên cứu luận án.

### **1.2.1 Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh**

Khái niệm lợi thế cạnh tranh được Michael Porter khởi xướng và chính thức sử dụng từ năm 1985 trong sách “*Lợi thế cạnh tranh*” của ông. M. Porter đã xây dựng lý thuyết về bốn thuộc tính lớn của một quốc gia hình thành nên môi trường cạnh tranh cho các công ty tại nước đó, và những thuộc tính này thúc đẩy hoặc ngăn cản sự tạo ra lợi thế cạnh tranh của quốc gia đó. Những thuộc tính đó là: (i) điều kiện về các yếu tố sản xuất; (ii) điều kiện về cầu trong nước đối với hàng hóa hoặc dịch vụ của một ngành; (iii) các ngành hỗ trợ và liên quan có hoặc không sẵn có của các ngành hỗ trợ và liên quan có năng lực cạnh tranh quốc tế; (iv) chiến lược, cơ cấu và mức độ cạnh tranh nội bộ ngành.

### **1.2.2. Lý thuyết Thương mại công bằng**

Thuật ngữ “*Thương mại công bằng – Fair Trade*” được sử dụng đầu tiên bởi nhà Kinh tế học Michael Barratt Brown trong một Hội nghị ở London và sau đó được ông trình bày chi tiết trong quyển sách “*Fair Trade: Reform and Realities in the International Trading System*” xuất bản năm 1993. Sau đó, học thuyết này được nhiều nhà kinh tế học khác tiếp tục hoàn thiện như Alex Nicholl, Mary Littrell và nổi bật nhất hiện nay là Jacqueline Decarlo và Joseph E. Stiglitz. Lý thuyết Thương mại công bằng có hướng đến bảo vệ môi trường và loại bỏ những trở ngại trong hoạt động thương mại, tạo sự cạnh tranh công bằng giữa các đối tác thương mại. Lý thuyết này còn hướng đến mục tiêu bảo đảm rằng các cá nhân, công ty và chính phủ sẽ được biết

các quy tắc thương mại trên toàn thế giới và mang lại cho họ niềm tin rằng sẽ không có sự thay đổi chính sách đột ngột, các quy tắc thương mại phải minh bạch và có thể dự đoán được.

### **1.2.3. Lý thuyết Bảo vệ người tiêu dùng**

Lý thuyết về quyền được bảo vệ của người tiêu dùng được xây dựng từ việc xem đây là một trong những quyền cơ bản của con người, thuộc nhóm quyền được bảo vệ về sức khoẻ và tính mạng, quyền này cũng được xem là quyền con người thuộc thể hệ thứ ba về quyền con người. Người tiêu dùng có những quyền cơ bản sau: (i) *quyền được an toàn*; (ii) *quyền được thông báo*; (iii) *quyền được lựa chọn hàng hoá*; (iv) *quyền được lắng nghe*; (v) *quyền được thỏa mãn nhu cầu cơ bản*; (vi) *quyền được khắc phục*; (vii) *quyền được giáo dục*; và (viii) *quyền có một môi trường lành mạnh*.

### **1.2.4. Lý thuyết Phát triển bền vững**

Năm 1987, trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta”, Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển của Liên Hợp quốc, “phát triển bền vững” được định nghĩa là “*Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*”. Về nguyên tắc, phát triển bền vững là quá trình vận hành đồng thời ba bình diện phát triển: (i) *kinh tế tăng trưởng bền vững*; (ii) *xã hội thịnh vượng, công bằng, ổn định, văn hoá đa dạng*; (iii) *khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng môi trường sống*.

## **1.3. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu**

Luận án được nghiên cứu dựa trên bối cảnh hàng nông sản của Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn khi xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ và EU. Từ đó, luận án đặt ra các câu hỏi cần phải giải quyết, cụ thể:

**Câu hỏi nghiên cứu tổng quan:** *Pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ cần phải được hoàn thiện như thế nào để bảo đảm cho hàng nông sản xuất khẩu vào Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu?*

**Giả thuyết nghiên cứu:** Trong thời gian qua, việc xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam vào Hoa Kỳ và EU gặp nhiều khó khăn do hàng nông

sản của Việt Nam chưa đáp ứng được hoàn toàn các điều kiện nhập khẩu liên quan đến vệ sinh dịch tễ, do đó, sự đa dạng trong mặt hàng xuất khẩu cũng như giá trị và sản lượng xuất khẩu chưa cao. Chính vì vậy, cần thiết phải xác định và so sánh cụ thể quy định của Việt Nam với quy định tương ứng của Hoa Kỳ và EU về MRL thuốc BVTV, quản lý an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật xuất khẩu. Từ đó xây dựng các kiến nghị để hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam, nội luật hoá các cam kết quốc tế theo hướng tương thích với tiêu chuẩn chung của thế giới để đáp ứng được yêu cầu nhập khẩu hàng nông sản của Hoa Kỳ và EU, trên cơ sở xem xét điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

**Câu hỏi nghiên cứu thứ nhất:** *Cơ sở lý luận cho việc hoàn thiện quy định về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu?*

*Giả thuyết nghiên cứu:* sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng cao nói chung, sản xuất nông sản để xuất khẩu nói riêng có vai trò quan trọng cho việc bảo vệ sức khỏe của người tiêu dùng và đóng góp vào sự phát triển về kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, việc hoàn thiện quy định pháp luật về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu sẽ là tiền đề quan trọng cho việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với an toàn thực phẩm nói chung, trong việc bảo đảm điều kiện về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu nói riêng, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư sản xuất – xuất khẩu hàng nông sản theo hướng chất lượng cao.

**Câu hỏi nghiên cứu thứ hai:** *Pháp luật Việt Nam hiện nay đã bảo đảm được cho hàng hóa Việt Nam vượt qua quy định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật trong pháp luật của Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ?*

*Giả thuyết nghiên cứu:* quy định pháp luật Việt Nam về quản lý thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV đối với hàng nông sản còn nhiều chồng chéo, thiếu tính khả thi trên thực tế và chưa phù hợp với tiêu chuẩn chung của thế giới (Codex) và đặc biệt là có nhiều điểm chưa tương đồng khi so sánh với quy định cùng loại của Hoa Kỳ và EU. Chính vì vậy, cần thiết phải sửa đổi quy định hiện hành của Việt Nam về thiết lập MRL thuốc BVTV.

**Câu hỏi nghiên cứu thứ ba:** *Pháp luật Việt Nam hiện nay đã bảo đảm được cho hàng hóa Việt Nam vượt qua quy định về an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật xuất khẩu trong pháp luật của Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ?*

*Giả thuyết nghiên cứu:* quy định pháp luật Việt Nam về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với nông sản xuất khẩu và kiểm dịch thực vật xuất khẩu còn nhiều nội dung bất cập và chưa tương thích với quy định chung của thế giới về kiểm dịch thực vật để kiểm soát và tránh lây lan dịch bệnh. Chính vì vậy, cần phải điều chỉnh một số quy định pháp luật Việt Nam hiện hành để nâng cao hiệu quả thực thi, kiểm soát được an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản xuất khẩu; bảo đảm được hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam có thể đáp ứng được quy định về an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật của Hoa Kỳ và EU.

## **CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA QUY ĐỊNH VỀ VỆ SINH DỊCH TỄ ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM**

### **2.1. Khái niệm về biện pháp vệ sinh dịch tễ và hàng nông sản**

#### **2.1.1. Khái niệm biện pháp vệ sinh dịch tễ**

Điều 1.2 Hiệp định SPS đã dẫn chiếu đến Phụ lục A.1 của Hiệp định SPS để định nghĩa về biện pháp vệ sinh dịch tễ. Theo đó, bất kỳ biện pháp nào được áp dụng theo giải thích tại Phụ lục A.1 của Hiệp định SPS sẽ được xem là biện pháp vệ sinh dịch tễ.

#### **2.1.2. Khái niệm hàng nông sản**

Khoản 7 Điều 3 Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, định nghĩa “*Nông sản là sản phẩm của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp*”. Tuy nhiên, đề tài này chỉ giới hạn nghiên cứu các sản phẩm nông sản có nguồn gốc thực vật. Hàng hoá nông sản có nguồn gốc thực vật được hiểu là những loại thực phẩm hay hàng hoá thực phẩm được thu hái, sơ chế từ các loại thực vật như cà phê, chè, tiêu, rau quả... được trồng tại Việt Nam.

### **2.1.3. Khái niệm mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật**

Theo quy định tại khoản 16 Điều 3 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 thì: “*Thuốc bảo vệ thực vật (BVTV)* là chất hoặc hỗn hợp các chất hoặc chế phẩm vi sinh vật có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn, xua đuổi, dẫn dụ, tiêu diệt hoặc kiểm soát sinh vật gây hại thực vật; điều hòa sinh trưởng thực vật hoặc côn trùng; bảo quản thực vật; làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng thuốc.” Mức dư lượng tối đa (MRL) thuốc bảo vệ thực vật là giới hạn dư lượng cụ thể của một loại thuốc BVTV được phép tồn tại về mặt pháp lý, hoặc xem như có thể chấp nhận được ở trong hay trên nông sản, thức ăn gia súc mà không gây hại cho con người và vật nuôi khi sử dụng các thực phẩm đó.

### **2.1.4. Khái niệm kiểm tra an toàn thực phẩm**

Theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Luật An toàn thực phẩm năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) thì *Thực phẩm* được hiểu là sản phẩm mà con người ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đã qua sơ chế, chế biến, bảo quản. Thực phẩm không bao gồm mỹ phẩm, thuốc lá và các chất sử dụng như dược phẩm; và *An toàn thực phẩm* là việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người. Kiểm tra an toàn thực phẩm đối với thực phẩm xuất khẩu có nguồn gốc thực vật (nông sản) là để nhằm bảo đảm nông sản đã được sản xuất, sơ chế, chế biến tuân thủ đúng quy định pháp luật để bảo đảm sự an toàn của nông sản cho người tiêu dùng và phù hợp với yêu cầu của hợp đồng xuất khẩu, quy định của quốc gia nhập khẩu.

### **2.1.5. Khái niệm kiểm dịch thực vật**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) thì *Kiểm dịch thực vật* là hoạt động ngăn chặn, phát hiện, kiểm soát đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát và sinh vật gây hại lạ. *Đối tượng kiểm dịch thực vật* là sinh vật gây hại có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật, chưa có hoặc có nhưng phân bố hẹp ở Việt Nam và phải được kiểm soát nghiêm ngặt.

## **2.2. Vai trò của việc áp dụng các quy định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật xuất khẩu**

**2.2.1. Vai trò của quy định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật**  
*Một là*, bảo vệ sức khỏe của con người.

*Hai là*, giúp khai thác tối đa ưu điểm của thuốc BVTV để phục vụ cho con người, bảo vệ động thực vật và môi trường tự nhiên.

**2.2.2. Vai trò của quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật đối với hàng nông sản xuất khẩu**

Kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật đối với hàng nông sản xuất khẩu có vai trò: (i) bảo vệ sức khỏe của con người; (ii) kiểm tra lại việc tuân thủ các quy định pháp luật trong sử dụng thuốc BVTV, thể hiện trách nhiệm của quốc gia xuất khẩu đối với sự an toàn về sức khỏe của con người, động thực vật, môi trường và sự an ninh lương thực của các quốc gia khác trên thế giới; hạn chế những thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế do dịch bệnh gây ra từ hàng nhập khẩu.

## **2.3. Vai trò của hoạt động xuất khẩu hàng nông sản đối với Việt Nam và sự cần thiết phải hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu**

**2.3.1. Vai trò của hoạt động xuất khẩu hàng nông sản đối với Việt Nam**

Hoạt động xuất khẩu nông sản có những vai trò sau: (i) góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thúc đẩy sản xuất phát triển theo hướng sử dụng có hiệu quả nhất nguồn lực và lợi thế của quốc gia; (ii) mang lại giá trị kinh tế cao, giúp nâng cao thu nhập cho người lao động và doanh nghiệp trong cả chuỗi sản xuất và xuất khẩu; (iii) góp phần giữ ổn định nền kinh tế của đất nước; (iv) góp phần mở rộng và thúc đẩy các quan hệ kinh tế đối ngoại, tăng cường vị thế kinh tế của quốc gia trên thị trường thế giới; (v) thúc đẩy cải tiến cơ chế quản lý, chính sách kinh tế của nhà nước cho phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

### **2.3.2. Ý nghĩa của việc hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu**

*Thứ nhất*, thể chế hoá chiến lược phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam về nông nghiệp.

*Thứ hai*, hoàn thiện pháp luật để phát huy tiềm năng, thế mạnh của Việt Nam.

*Thứ ba*, hoàn thiện pháp luật về vệ sinh dịch tễ để phục vụ mục tiêu bảo vệ sức khoẻ con người, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

*Thứ tư*, hoàn thiện pháp luật để bảo đảm ổn định về mặt xã hội.

## **2.4. Tác động của các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu**

### **2.4.1. Đối với quốc gia xuất khẩu**

*Đối với quốc gia xuất khẩu có sự tác động tích cực và tiêu cực: Thứ nhất*, các nhà xuất khẩu phải nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực sản xuất, đầu tư, đổi mới trang thiết bị kỹ thuật, cải tiến quản lý. Tuy nhiên, nhà sản xuất trong nước phải tăng chi phí sản xuất để thay đổi điều kiện sản xuất, do đó lợi nhuận bị giảm sút; *Thứ hai*, góp phần quan trọng trong bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cho người lao động, qua đó cũng giúp quốc gia xuất khẩu xây dựng được chiến lược phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, việc các quốc gia nhập khẩu lạm dụng quá mức các biện pháp vệ sinh dịch tễ có thể làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp, nghèo đói và chậm phát triển ở các quốc gia kém và đang phát triển.

### **2.4.2. Đối với quốc gia nhập khẩu**

*Đối với quốc gia nhập khẩu có sự tác động tích cực và tiêu cực: Thứ nhất*, góp phần bảo vệ người tiêu dùng, nhưng lại giảm sự lựa chọn của người tiêu dùng và giảm lợi ích của nền sản xuất của nước nhập khẩu; *Thứ hai*, giúp bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và cả cây trồng, vật nuôi cũng như môi trường của quốc gia nhập khẩu; *Thứ ba*, giúp bảo hộ nền sản xuất trong nước, hạn chế nhập khẩu hàng hóa nước ngoài, nhưng không tạo ra động lực phát triển nền sản xuất trong nước.



## **CHƯƠNG 3. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ THIẾT LẬP MỨC DƯ LƯỢNG TỐI ĐA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

### **3.1. Yêu cầu đối với việc xác định mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật**

Điều 3 của Hiệp định SPS quy định ba cách thức để các quốc gia thành viên có thể chọn khi đưa ra các biện pháp vệ sinh dịch tễ của riêng mình: (i) dựa trên các biện pháp SPS của quốc gia thành viên theo các tiêu chuẩn quốc tế theo Điều 3.1; (ii) tuân thủ các biện pháp SPS của quốc gia thành viên theo tiêu chuẩn quốc tế theo Điều 3.2; và (iii) áp đặt biện pháp SPS với mức độ bảo vệ cao hơn các tiêu chuẩn quốc tế được công nhận thông thường theo Điều 3.3.

Trong Quy định (EC) 396/2005 do Ủy ban Châu Âu ban hành để quy định về việc đăng ký và thiết lập MRL tại EU đã nhiều lần nhấn mạnh yêu cầu của việc quản lý và thiết lập MRL là *để bảo vệ sức khỏe cho người tiêu dùng ở mức độ cao* (high level of protection). Điều 408 Luật Thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm của Hoa Kỳ quy định MRL phải được đặt ở mức được cho là “an toàn - safe”. Mức an toàn được giải thích là “sự chắc chắn hợp lý rằng không có tác hại nào xảy ra khi tiếp xúc với dư lượng thuốc trừ sâu”. Việt Nam hiện chưa có nguyên tắc để xác định mức độ thiết lập MRL cho thuốc BVTV.

### **3.2. Đăng ký áp dụng mức dư lượng tối đa**

Ủy ban Châu Âu ban hành Quy định (EC) số 396/2005 để tạo khung pháp lý chung cho việc đăng ký sử dụng và thiết lập MRL thuốc BVTV cũng như điều chỉnh sự hài hoà hoá của hệ thống quy định về MRL trên toàn khu vực EU. Đối tượng có thể nộp đơn yêu cầu được quy định tại Điều 7 Quy định (EC) 396/2005. Quy trình đăng ký cấp phép sử dụng và thiết lập MRL thuốc BVTV được quy định cụ thể từ Điều 6 đến Điều 14 Quy định (EC) 396/2005.

Hoa Kỳ có những quy định rất chi tiết về đối tượng nộp hồ sơ, thành phần hồ sơ và phí đăng ký. Theo đó, người nộp đơn (bao gồm tất cả các tổ

chức, cá nhân) sẽ gửi hai bộ hồ sơ đến Cơ quan bảo vệ Môi trường (EPA) theo quy định tại CFR 180. Hồ sơ đăng ký bao gồm 16 loại thông tin được quy định tại Điều 180.7(b).

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tất cả thuốc BVTV dùng để phòng trừ sinh vật gây hại thực vật; điều hòa sinh trưởng cây trồng; bảo quản thực vật; khử trùng kho; trừ mối hại công trình xây dựng và đê điều; trừ cỏ trên đất không trồng trọt; làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng phải được đăng ký vào “*Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam*”. Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài (có văn phòng đại diện, công ty, chi nhánh công ty kinh doanh thuốc BVTV đang được phép hoạt động tại Việt Nam) đều được trực tiếp đứng tên đăng ký thuốc BVTV do mình sản xuất. Điều 13 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT quy định hồ sơ và thành phần hồ sơ phải nộp để đăng ký sử dụng tại Việt Nam.

### **3.3. Áp dụng mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật tạm thời và mức dư lượng tối đa mặc định**

Hoa Kỳ hiện nay không có quy định về MRL thuốc BVTV mặc định, nhưng lại có quy định MRL bằng không (zero tolerances) đối với những loại thuốc chưa được cấp phép sử dụng tại Hoa Kỳ, và có quy định về MRL thuốc BVTV tạm thời (Điều 40 CFR 180.31).

Liên minh Châu Âu có cả quy định về MRL tạm thời và mức dư lượng mặc định cho thuốc BVTV không thuộc danh mục thuốc được quy định tại Quy định EC 396/2005. MRL tạm thời cho các thuốc BVTV sẽ được quy định đối với loại thuốc không được liệt kê trong Phụ lục I và II Quy định (EC) 396/2005 và các quốc gia thành viên của EU cũng chưa có quy định MRL ở cấp độ quốc gia của loại thuốc đang xem xét. Với những loại thuốc bảo vệ thực vật không thuộc Phụ lục II và III của Quy định 396/2005, EU áp dụng một mức MRL mặc định là 0,01 mg/kg.

Việt Nam không có quy định về đăng ký thiết lập MRL tạm thời, không quy định về MRL mặc định cũng như không cho phép tự động dẫn chiếu đến tiêu chuẩn của Codex trong trường hợp trong nước không có tiêu chuẩn.

### **3.4. Bất cập trong quy định pháp luật Việt Nam về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và kiến nghị hoàn thiện**

Bất cập trong quy định pháp luật Việt Nam về MRL thuốc BVTV: *Thứ nhất*, chưa có văn bản pháp quy để quy định nguyên tắc thiết lập các MRL thuốc BVTV; *Thứ hai*, các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực này còn chồng chéo và tính khả thi thấp, việc phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về MRL thuốc BVTV còn thấp, bị động và hiệu quả chưa cao; *Thứ ba*, thiếu những quy định mang tính nguyên tắc chung, mang tính dự báo để có thể theo kịp sự phát triển của thế giới.

Tác giả kiến nghị những giải pháp sau để góp phần hoàn thiện quy định về quản lý đối với thuốc BVTV và MRL ở Việt Nam: *Một là*, cần xác định rõ nguyên tắc và mức độ bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, sức khỏe cây trồng, vật nuôi và bảo vệ môi trường khi xây dựng các quy định về quản lý đối với thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV, đồng thời sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý hành vi vi phạm trong sử dụng thuốc BVTV và quy định về MRL thuốc BVTV; *Hai là*, cải cách lại bộ máy quản lý nhà nước về thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV theo hướng tập trung vào một cơ quan đầu mối để quản lý; *Ba là*, bổ sung quy định về MRL tạm thời và MRL mặc định và hài hoà hoá quy định trong nước với tiêu chuẩn chung trên thế giới về MRL.

## **CHƯƠNG 4. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT XUẤT KHẨU**

### **4.1. Quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật**

#### **4.1.1. Quy định chung về kiểm tra đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật**

Điều 32 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 quy định về việc bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu như sau: (i) Người xuất khẩu hàng hóa phải bảo đảm hàng hóa xuất khẩu phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ có liên quan; (ii) Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình sản xuất

hoặc tự xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.

Song song đó, Điều 41 Luật An toàn thực phẩm năm 2010 quy định điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm xuất khẩu bao gồm: (i) Đáp ứng các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của Việt Nam; (ii) Phù hợp với quy định về an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với quốc gia, vùng lãnh thổ có liên quan.

#### **4.1.2. Quy định chi tiết về kiểm tra đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật**

Đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc thực vật, theo quy định tại Điều 23 Nghị định 15/2018/NĐ-CP thì việc kiểm tra được quy định chung như sau: *Một là*, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thẩm quyền kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc lĩnh vực được phân công quản lý tại các Điều 62, 63 và Điều 64 của Luật an toàn thực phẩm khi có yêu cầu của nước nhập khẩu. *Hai là*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra đối với lô hàng thực phẩm xuất khẩu gồm nhiều mặt hàng thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 bộ trở lên. Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết về quy trình kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu.

### **4.2. Quy định về kiểm dịch thực vật xuất khẩu**

#### **4.2.1. Quy định chung về kiểm dịch thực vật xuất khẩu**

Các tiêu chuẩn quốc tế hiện nay về kiểm dịch thực vật được thực hiện theo các bộ tiêu chuẩn của Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật (International Plant Protection Convention - IPPC). Hàng nông sản để được phép làm thủ tục thông quan xuất khẩu thì phải thực hiện thủ tục kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, đối với hàng hoá không thuộc danh mục vật thể phải kiểm dịch theo quy định pháp luật Việt Nam, sẽ được

thực hiện kiểm dịch thực vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết hoặc gia nhập.

#### ***4.2.2. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật***

Trình tự đăng ký kiểm dịch thực vật xuất khẩu và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật được quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 và được hướng dẫn chi tiết tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Theo quy định của Hoa Kỳ tại Điều 7 U.S.C 319.56(3)(d) tất cả trái cây hoặc rau quả nhập khẩu đều phải kiểm tra trước khi làm thủ tục thông quan. Cơ quan Kiểm dịch Động Thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ sẽ kiểm tra và chứng nhận tất cả các lô hàng trước khi cho phép thực hiện thủ tục khai báo Hải quan. Theo hướng dẫn mới nhất của APHIS, để được nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ đối với trái cây, rau, thực vật hoặc sản phẩm thực vật chưa phải là hàng hóa được phê duyệt, thì phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép nhập khẩu hàng hóa. Theo Luật Hiện đại hóa an toàn thực phẩm Hoa Kỳ thì doanh nghiệp xuất khẩu nông sản vào Hoa Kỳ bắt buộc phải đăng ký cơ sở sản xuất và đăng ký người đại diện tại Hoa Kỳ và sau mỗi 2 năm.

Hiện nay, hàng nông sản xuất khẩu vào EU sẽ được kiểm dịch theo Quy định (EU) 2016/2031. Kể từ ngày 14/12/2019, các Phụ lục của Chỉ thị 2000/29/EC sẽ được thay thế bằng Quy định (EU) 2019/2072. Theo đó, tất cả thực vật (bao gồm cả các bộ phận sống của thực vật) sẽ phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu để nhập cảnh vào EU. Danh sách các loại thực vật, sản phẩm thực vật và các đối tượng khác thuộc trường hợp phải kiểm dịch thực vật, được miễn kiểm dịch thực vật, không được phép vận chuyển vào lãnh thổ EU và các trường hợp đặc biệt khác được quy định từ Điều 3 đến Điều

14 của Quy định (EU) 2019/2072. Theo Quy định (EU) 2016/2031, hoạt động nhập khẩu thực vật và sản phẩm thực vật vào EU phải tuân thủ các biện pháp kiểm dịch thực vật nhất định và hàng hóa phải đáp ứng những yêu cầu sau: *Một là*, phải có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do các cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp theo quy định tại Điều 71 và Điều 76 Quy định (EU) 2016/2031. *Hai là*, việc nhập khẩu thực vật, sản phẩm thực vật và các đối tượng khác vào EU phải được thực hiện thông qua một “nhà điều hành chuyên nghiệp – professional operator” đã đăng ký hoạt động tại một quốc gia thành viên EU theo quy định từ Điều 65 đến Điều 70 của Quy định (EU) 2016/2031. *Ba là*, thực hiện thủ tục kiểm tra hải quan tại Trạm Kiểm tra Biên giới được chỉ định tại điểm nhập khẩu vào EU và phải thông báo cho cơ quan hải quan trước khi đến điểm nhập khẩu.

Do giữa Việt Nam và EU có hiệp định thương mại tự do, nên hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam ngoài việc tuân thủ các điều kiện chung được quy định tại Quy định (EC) 2016/2031 và Quy định (EU) 2019/2072 thì còn phải tuân thủ theo các cam kết về việc kiểm soát an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật tại Chương SPS của EVFTA.

#### **4.3. Hạn chế trong quy định pháp luật Việt Nam về kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật, kiểm dịch thực vật và kiến nghị hoàn thiện**

*Một là*, quy trình kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và kiểm dịch thực vật xuất khẩu có nhiều nội dung bị trùng lặp, hiệu quả kiểm tra còn thấp. Vì vậy, nên thống nhất lại thành một thủ tục là kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật.

*Hai là*, quy định về các chi phí phát sinh trong quá trình kiểm dịch thực vật xuất khẩu còn chưa minh bạch và thiếu chế tài đối với cơ quan kiểm dịch khi vi phạm vi định về kiểm dịch thực vật gây thiệt hại cho doanh nghiệp xuất khẩu. Do đó, cần bổ sung quy định về khung biểu phí trong quá trình kiểm dịch và trách nhiệm của cơ quan kiểm dịch.

*Ba là*, quy định hàng hoá phải vừa tuân thủ pháp luật trong nước vừa tuân thủ theo hợp đồng xuất khẩu hoặc quy định của quốc gia nhập khẩu bộc

lộ bất cập và chưa có hướng xử lý. Cần tham khảo kinh nghiệm của EU để bổ sung quy định “*trường hợp hàng hoá không đáp ứng quy định của Việt Nam nhưng đáp ứng theo hợp đồng xuất khẩu và quy định của quốc gia nhập khẩu thì vẫn cho phép xuất khẩu*”.

*Bốn là*, hệ thống pháp luật khung để hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao còn chưa đồng bộ, thiếu tính khả thi trên thực tế. Cần vận dụng linh hoạt Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh của M. Porter để triển khai các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu.

### KẾT LUẬN

Với mục tiêu nghiên cứu của luận án là tìm ra những nội dung chưa phù hợp trong quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu, trên cơ sở đối chiếu với quy định tương ứng của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu. Kết quả nghiên cứu của luận án đã khẳng định lại các giả thuyết nghiên cứu của luận án cũng như giải quyết được tất cả các câu hỏi nghiên cứu của luận án. Cụ thể:

*Một là*, liên quan đến cơ sở lý luận của luận án. Tác giả đã làm rõ các khái niệm được sử dụng trong luận án, đồng thời phân tích sự cần thiết phải hoàn thiện quy định pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản xuất khẩu, vai trò của hoạt động xuất khẩu nông sản đối với Việt Nam.

*Hai là*, liên quan đến MRL thuốc BVTV. Tác giả đã xác định và phân tích bất cập trong quy định pháp luật Việt Nam về MRL thuốc BVTV, so sánh với quy định tương ứng của Hoa Kỳ và EU để qua đó xây dựng các kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về quản lý thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV.

*Ba là*, liên quan đến kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật xuất khẩu. Tác giả không chỉ xác định những nội dung chưa phù hợp trong pháp luật Việt Nam về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và kiểm dịch thực vật, mà còn chỉ ra những quy định pháp luật khác có liên quan đến việc bảo đảm chất lượng của nông sản xuất khẩu, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến việc phát triển nền nông

nghiệp sạch nhằm đạt được các tiêu chuẩn quốc tế an toàn thực phẩm như: quy định về chế độ sử dụng đất, chính sách xây dựng chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp, dịch vụ hậu cần thương mại, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ...

Trên cơ sở định hướng phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: *“không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác [...] Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao. Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm”* và từ những phát hiện của tác giả qua quá trình nghiên cứu luận án, bên cạnh những kiến nghị đã đề xuất trong các chương cụ thể của luận án, để hoàn thiện pháp luật về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

*Thứ nhất*, phải xây dựng chuỗi liên kết sản xuất – xuất khẩu nông sản gắn với định hướng thị trường tiêu thụ và các chính sách hỗ trợ phải thiết thực, hiệu quả. Việc xây dựng chuỗi liên kết sản xuất cần gắn với liên kết thị trường tiêu thụ, cần phải có định hướng rõ ràng về đầu ra của sản phẩm, tức là phải liên kết được với thị trường, phải tìm đầu ra của sản phẩm, tìm hiểu đầy đủ yêu cầu của thị trường trước khi tiến hành hợp tác sản xuất. Chỉ khi nào định hướng và liên kết được thị trường, tìm được đầu ra của sản phẩm thì chuỗi liên kết mới có thể ổn định và phát huy được hiệu quả. Hạn chế được tình trạng “được mùa mất giá”, lúng túng trong khâu tiêu thụ, hàng hoá bị thương lái ép giá hoặc quốc gia nhập khẩu từ chối nhập khẩu. Chuỗi liên kết sản xuất còn giúp kiểm soát tốt hơn chất lượng cây giống và việc sử dụng thuốc BVTV trong suốt quá trình canh tác, thu hoạch, sơ chế, chế biến... Từ đó, có thể giúp quản lý tốt hơn chất lượng thực phẩm, thuận lợi trong việc xin công nhận đạt các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm và là tiền đề



quan trọng để đề nghị quốc gia nhập khẩu công nhận Việt Nam có quy trình sản xuất tương đương.

Quy định về hỗ trợ trong xây dựng chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp hiện nay chủ yếu còn dừng lại ở giai đoạn định hướng mà thiếu các chính sách hỗ trợ cụ thể đến được trực tiếp doanh nghiệp và người nông dân. Chẳng hạn, doanh nghiệp và người nông dân sẽ được hỗ trợ để vay vốn với lãi suất ưu đãi, nhưng vấn đề đặt ra là khi doanh nghiệp và người nông dân đi vay vốn ngân hàng để sản xuất nông nghiệp thì đó lại là câu chuyện giữa ngân hàng và bên đi vay, điều kiện cho vay, thời gian vay lại theo quy định riêng của ngân hàng. Bên cạnh đó, tính liên kết giữa doanh nghiệp và người nông dân chưa cao do thiếu ràng buộc về mặt pháp lý và sự tham gia tích cực của cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương đối với các hợp đồng bao tiêu sản phẩm, các cơ quan nhà nước thường lý luận rằng đây là hợp đồng dân sự, do đó, việc các bên có tuân thủ đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng hay không và cách giải quyết như thế nào là việc của các bên trong hợp đồng và cơ quan tài phán. Điều này là đúng ở góc độ lý thuyết, nhưng nhìn nhận vấn đề rộng hơn là mặt bằng dân trí của Việt Nam thấp, kiến thức pháp lý của người nông dân hạn chế, thậm chí một số doanh nghiệp cũng chưa có một bộ phận pháp lý chuyên nghiệp. Do đó, trong trường hợp một trong các bên không tuân thủ theo thỏa thuận trong hợp đồng và chọn cơ quan tài phán để giải quyết là rất khó, thậm chí sau khi đã có phán quyết của cơ quan có thẩm quyền thì việc có thi hành được phán quyết đó hay không lại là vấn đề khác. Chính vì vậy, trong giai đoạn hiện nay (có thể là giai đoạn 05 năm), cần phải có sự vào cuộc mạnh mẽ của cơ quan nhà nước, các trung tâm hỗ trợ pháp lý để hỗ trợ các bên trong việc soạn thảo và thực thi hợp đồng, cũng như khi xảy ra tranh chấp. Khi cơ chế này đã vận hành tương đối ổn, khi đó, việc thực thi hợp đồng như thế nào sẽ là trách nhiệm của các bên trong hợp đồng, nhà nước chỉ đóng vai trò xây dựng chính sách và khung pháp lý để hỗ trợ các bên cũng như chế tài khi có sai phạm xảy ra.

*Thứ hai*, cần có chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế (thuộc nhà nước và tư nhân). Việc xây dựng các

phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế được quốc gia xuất khẩu công nhận có vai trò hết sức quan trọng: (i) các doanh nghiệp trong nước có thể rút ngắn thời gian và chi phí kiểm nghiệm hơn khi không phải gửi mẫu xét nghiệm ra nước ngoài; (ii) Kết quả kiểm nghiệm chính xác theo chuẩn quốc tế giữ vai trò “tiền kiểm” quan trọng cho hàng hoá trong nước để doanh nghiệp có thể chủ động điều chỉnh lại quy trình sản xuất và kiểm soát tốt hơn chất lượng hàng hoá trước khi xuất khẩu; (iii) giúp hạn chế tỷ lệ hàng xuất khẩu bị trả về hoặc tiêu huỷ do không đáp ứng điều kiện của quốc gia nhập khẩu; (iv) nâng cao uy tín về khoa học công nghệ cho Việt Nam.

*Thứ ba*, tổ chức lại hệ thống cơ quan chuyên trách về an toàn thực phẩm quốc gia và sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về quản lý và sử dụng thuốc BVTV, quy định về thiết lập MRL cho thuốc bảo vệ thực vật; cần có quy định về định kỳ và đột xuất xem xét lại danh mục thuốc BVTV đã được cấp phép sử dụng, trên cơ sở cập nhật các quy định mới của các thị trường xuất chủ yếu của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc... Cùng với đó, là cập nhật lại hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước, bước đầu là hài hoà hoá với tiêu chuẩn của Codex, dần tiến đến các nước phát triển khác để nâng cao chất lượng của hàng nông sản Việt Nam, không chỉ nhằm mục đích xuất khẩu mà còn hướng đến xây dựng nền nông nghiệp xanh, bền vững để bảo vệ cả cho người tiêu dùng trong nước. Ngoài ra, cơ quan chức năng cần phối hợp với các doanh nghiệp xuất khẩu để chủ động nghiên cứu, khảo nghiệm và cung cấp tài liệu cho quốc gia nhập khẩu để đàm phán về việc điều chỉnh MRL đối với những loại thuốc BVTV được sử dụng chính ở Việt Nam trong trường hợp không có giải pháp thay thế. Song song với việc hoàn thiện quy định về quản lý thuốc BVTV, cần có cơ chế khuyến khích việc nghiên cứu và ứng dụng thuốc BVTV sinh học, đồng thời xây dựng quy trình khảo nghiệm, đăng ký sử dụng và thiết lập MRL cho thuốc BVTV sinh học. Tăng cường sử dụng thuốc BVTV sinh học vừa phát huy được tối đa ưu thế của thuốc BVTV trong hỗ trợ sản xuất – xuất khẩu nông sản, vừa tăng tính an toàn cho người sử dụng, cây trồng, vật nuôi và môi trường.

*Thứ tư*, trên cơ sở phương hướng phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam là “phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm [...] và đổi mới các chính sách quản lý đất đai để khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp; bãi bỏ các giới hạn về đối tượng được nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp, tăng thời hạn giao đất, cho thuê đất nông nghiệp”, từ đó rà soát lại quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu nông sản như pháp luật về đất đai, trồng trọt, xây dựng, hải quan... Để tạo sự thống nhất và đồng bộ trong hệ thống pháp luật, tạo hành lang thông thoáng cho hoạt động sản xuất và xuất khẩu nông sản. Đồng thời cũng là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm được tốt hơn. Bên cạnh đó, cần quy hoạch lại vùng sản xuất để kiểm soát tốt hơn nguồn gốc và chất lượng hàng hoá; đầu tư phát triển công nghệ sau thu hoạch, cải tạo và nâng cấp hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất – xuất khẩu nông nghiệp; đầu tư và khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ hậu cần thương mại. Song song đó, tích cực tham gia vào các cuộc họp, các diễn đàn quốc tế có liên quan và nội luật hoá các cam kết quốc tế để hài hoà hoá pháp luật trong nước với pháp luật quốc tế./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN  
LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ  
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**